

BÁO CÁO

thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 16 - HĐND tỉnh khoá VIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo luật định và phân công của Thường trực HĐND tỉnh. Sau khi nghiên cứu 28 tờ trình và 28 dự thảo nghị quyết trình kỳ họp thứ 16 - HĐND tỉnh; tổ chức làm việc, khảo sát thực tế tại các Sở ngành, địa phương, đơn vị có liên quan. Ban Kinh tế - Ngân sách báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định một số nội dung như sau:

Phần 1. Đầu tư công

I. Phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án

1. Xây dựng Trung tâm bảo trợ xã hội và phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA) (Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

Dự án xây dựng “Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng tại tỉnh Quảng Trị” sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại của Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA); được Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị UBND tỉnh lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tại Công văn số 4371/BKHĐT-KTĐN ngày 07/7/2021. Ngày 18/10/2022, HĐND tỉnh đã có Nghị quyết số 63/NQ-HĐND thống nhất ý kiến với báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án do UBND tỉnh trình. Việc mua sắm 03 xe ô tô chuyên dụng đã được Chính phủ đồng ý chủ trương chuyển sang tiếp nhận xe ô tô thuộc khuôn khổ Dự án bằng văn bản riêng¹. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 1 Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội khóa XV² và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư³. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án là đúng thẩm quyền theo quy định.

Về nội dung đề nghị phê duyệt: Tổng mức đầu tư 12.670.000 USD, tương đương 293.310.500.000 đồng; Trong đó, vốn ODA viện trợ không hoàn lại 12.000.000 USD, tương đương 277.800.000.000 đồng; vốn đối ứng 670.000 USD, tương đương 15.510.500.000 đồng, thời gian thực hiện 04 năm (2022-2025), địa điểm thực hiện dự án tại phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Để phát huy hiệu quả đầu tư, đề nghị UBND tỉnh sắp xếp bố trí bộ máy, tổ chức hoạt động của trung tâm theo đúng mục tiêu đã đề ra.

¹ Văn bản số 869/VPCP-QHQT ngày 14/02/2023 của Văn phòng Chính phủ

² Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thị trường nội địa

³ Văn bản số 9659/BKHĐT-KTĐN ngày 31/12/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kiến nghị: Đề nghị HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh nội dung tại tiết 2, điểm 3.2, khoản 3, điều 1 trong dự thảo Nghị quyết như sau: Tiếp nhận 03 xe ô tô chuyên dụng thuộc khuôn khổ dự án (gồm 01 xe ô tô 25 chỗ bao gồm thiết bị nâng xe lăn, 01 xe ô tô 12 chỗ và 01 xe ô tô 04 chỗ bao gồm thiết bị nâng xe lăn) và mua sắm trang thiết bị chuyên môn phục vụ phục hồi chức năng.

2. Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên (Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 12/3/2023 của UBND tỉnh).

Việc đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhằm đảm bảo an toàn giao thông, phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện Hướng Hóa; tạo điều kiện thuận lợi cho xã Tân Liên đạt mục tiêu xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu vào năm 2025. Chiều dài tuyến khoảng 3,6 km, điểm đầu giao với Quốc lộ 9 tại Km67+330; điểm cuối tại lý trình khoảng km3+600. Tổng mức đầu tư 30.000 triệu đồng, Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác. Trong đó: Ngân sách tỉnh từ nguồn thu đầu giá, đấu thầu các khu đất giao cho nhà đầu tư sử dụng 12.000 triệu đồng (từ vốn của dự án Nhà thiếu nhi chưa thực hiện); Nguồn vốn hợp pháp khác 18.000 triệu đồng (đóng góp tự nguyện của Liên hợp Công ty Cổ phần điện gió Khe Sanh và Công ty TNHH MTV đầu tư năng lượng Tài Tâm Quảng Trị). Thời gian thực hiện năm 2023-2025. Địa điểm thực hiện xã Tân Liên, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

3. San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm cửa khẩu quốc tế La Lay, giai đoạn 2 (Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 và số 43/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 với tổng mức đầu tư là 94.000 triệu đồng. Việc đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư nhằm xây dựng đường giao thông kết nối Nhà kiểm soát liên hợp với đường giao thông tỉnh tạo điều kiện thuận lợi phục vụ hành khách và phương tiện vận tải lưu thông qua cửa khẩu. Góp phần hoàn thiện hệ thống trục đường trung tâm của khẩu quốc tế La Lay. Mức đầu tư đề nghị điều chỉnh tăng 14.000 triệu đồng từ nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng cửa khẩu (phần để lại cho Trung tâm Quản lý cửa khẩu). Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh 108.000 triệu đồng.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 và Nghị Quyết số 43/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của HĐND tỉnh.

4. Các dự án khắc phục hậu quả thiên tai năm 2022 (Tờ trình số 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57/TTr-UBND ngày 26/3/2023 và số 58, 59, 60, 61/TTr-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh).

Các dự án được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2022 theo Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022; được các địa phương đề xuất, cơ quan chuyên môn thẩm định, xét tính chất cấp bách của các công trình/ dự án đã đủ điều kiện trình HĐND tỉnh tại kỳ họp này, gồm các dự án sau:

a) Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn đoạn qua bến thả hoa Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị với tổng mức đầu tư dự án 14.900 triệu đồng; địa

điểm thực hiện xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị; thời gian thực hiện năm 2023.

b) Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn đoạn qua hạ lưu bến thả hoa Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị góp phần khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông, bảo vệ tính mạng và tài sản của 56 hộ dân và tuyến đường Nguyễn Hoàng kết hợp đồng bộ với công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực chống ngập và chỉnh trang đô thị; thích ứng với biến đổi khí hậu; ổn định và cải thiện điều kiện sống người dân trong vùng dự án; dự án có tổng mức đầu tư 14.900 triệu đồng; địa điểm thực hiện xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị; thời gian thực hiện năm 2023.

c) Sửa chữa kênh N2B hệ thống Nam Thạch Hãn và trạm bơm Mò Ó có tổng mức đầu tư 1.000 triệu đồng; địa điểm thực hiện huyện Hải Lăng, Đakrông; thời gian thực hiện năm 2023. Việc sửa chữa bờ tả kênh N2B đoạn từ K2+972 ÷ K3+411 và cầu qua kênh N2B tại K0+996 nhằm đảm bảo ổn định, bền vững công trình, giảm tổn thất nước, nâng cao năng lực dẫn nước tưới của kênh để phục vụ sản xuất cho hơn 550 ha đất sản xuất nông nghiệp 02 vụ; đảm bảo an toàn cho việc lưu thông đi lại của nhân dân và nạo vét bồi lấp kênh dẫn và bể hút trạm bơm Mò Ó nhằm thông dòng chảy, đảm bảo công trình đủ năng lực dẫn nước để cấp nước cho trạm bơm tưới phục vụ hơn 70ha đất sản xuất nông nghiệp, góp phần khôi phục phát triển kinh tế sau mưa lũ và ổn định đời sống của nhân dân xã Mò Ó, huyện Đakrông.

d) Khắc phục khẩn cấp tuyến kè sông Thạch Hãn đoạn qua xã Triệu An, huyện Triệu Phong để kịp thời khắc phục sạt lở, hư hỏng tuyến kè hiện có; đảm bảo an toàn tính mạng của nhân dân sinh sống, làm việc trong khu vực; bảo vệ các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nhà cửa, đất đai của nhân dân trên địa bàn. Đặc biệt, tạo điều kiện thuận lợi và chủ động trong công tác cứu hộ, cứu nạn khi có thiên tai xảy ra. Tổng mức đầu tư dự án 3.000 triệu đồng. Địa điểm thực hiện xã Triệu An, huyện Triệu Phong. Thời gian thực hiện năm 2023.

e) Khắc phục khẩn cấp tuyến kênh tưới, tiêu kết hợp xã Hải Phong để chủ động trong công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất cho 150ha lúa hữu cơ 02 vụ; chống xói lở, bồi lấp tuyến kênh do mưa lũ gây ra, đảm bảo ổn định công trình, chủ động nguồn nước và ổn định sản xuất của nhân dân góp phần ổn định đời sống dân cư. Đặc biệt, tạo điều kiện thuận lợi và chủ động trong công tác chuyên canh lúa hữu cơ trong vùng. Tổng mức đầu tư dự án 3.000 triệu đồng. Địa điểm thực hiện xã Hải Phong, huyện Hải Lăng. Thời gian thực hiện năm 2023

g) Khắc phục khẩn cấp sạt lở, hư hỏng tuyến đê Bắc Phước để kịp thời khắc phục sạt lở, hư hỏng tuyến đê hiện có; phát huy hiệu quả trong việc ngăn mặn, giữ ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đảm bảo an toàn tính mạng của nhân dân sinh sống, làm việc trong khu vực. Đặc biệt, tạo điều kiện thuận lợi và chủ động trong công tác cứu hộ, cứu nạn khi có thiên tai xảy ra. Tổng mức đầu tư dự án 3.000 triệu đồng. Địa điểm thực hiện xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong. Thời gian thực hiện năm 2023.

h) Khắc phục hậu quả thiên tai trên các tuyến đường tỉnh ĐT.571, ĐT.587, ĐT.588a để đảm bảo giao thông đi lại, phục vụ công tác tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn các huyện Vĩnh Linh, Hướng Hóa, Đakrông. Tổng mức đầu tư dự án 3.000 triệu đồng. Địa điểm thực hiện tuyến đường ĐT.571 (huyện Vĩnh

Linh), tuyến đường ĐT.587 (huyện Hướng Hóa), tuyến đường ĐT.588a (huyện Đakrông). Thời gian thực hiện năm 2023.

i) Cầu vượt lũ tại tràn Km0+500, đường Cha Lý - Cuôi, Xã Hướng Lập: Việc đầu tư xây dựng cầu dân sinh vượt lũ thí điểm giải quyết việc lưu thông khi bị chia cắt trong mùa mưa lũ cho người và phương tiện thô sơ, xe cơ giới hai bánh, xe ô tô con tại Km0+500 trên Đường Cha Lý - Cuôi, xã Hướng Lập nhằm phục vụ nhu cầu đi lại, đảm bảo an toàn giao thông và phục vụ công tác cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai. Với tổng mức đầu tư 4.298 triệu đồng để đầu tư cầu bằng thép hoặc bê tông cốt thép; chiều dài cầu khoảng 58,0m, khổ cầu rộng tối thiểu 2,5m; đường hai đầu cầu thiết kế vuốt nối vào đường chính đang khai thác, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng, bề rộng của đường hai đầu cầu phù hợp với bề rộng của cầu. Địa điểm thực hiện tại Xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa. Thời gian thực hiện năm 2023.

k) Cầu vượt lũ tại cầu tràn đi thôn Khe Me, thôn Sông Ngân, xã Linh Trường: Việc đầu tư xây dựng cầu dân sinh vượt lũ thí điểm giải quyết việc lưu thông khi bị chia cắt trong mùa mưa lũ cho người và phương tiện thô sơ, xe cơ giới hai bánh, xe ô tô con tại cầu tràn đi thôn Khe Me, thôn Sông Ngân, xã Linh Trường nhằm phục vụ nhu cầu đi lại, đảm bảo an toàn giao thông và phục vụ công tác cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai. Với tổng mức đầu tư 5.784 triệu đồng để xây dựng cầu bằng thép hoặc bê tông cốt thép, chiều dài cầu khoảng 78,0m, khổ cầu rộng tối thiểu 2,5m; đường hai đầu cầu thiết kế vuốt nối vào đường chính đang khai thác, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng; bề rộng của đường hai đầu cầu phù hợp với bề rộng của cầu. Địa điểm thực hiện tại Xã Linh Trường, huyện Gio Linh. Thời gian thực hiện năm 2023.

l) Cầu vượt lũ Ly Tôn - xã Tà Long: Việc đầu tư xây dựng cầu dân sinh vượt lũ thí điểm giải quyết việc lưu thông khi bị chia cắt trong mùa mưa lũ cho người và phương tiện thô sơ, xe cơ giới hai bánh, xe ô tô con tại cầu tràn đi thôn Ly Tôn, Pa Hy, Pa Ngày, xã Tà Long nhằm phục vụ nhu cầu đi lại, đảm bảo an toàn giao thông và phục vụ công tác cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai. Với tổng mức đầu tư 10.936 triệu đồng để xây dựng cầu bằng thép hoặc bê tông cốt thép, chiều dài cầu khoảng 120,0m, khổ cầu rộng tối thiểu 2,5m; đường hai đầu cầu thiết kế vuốt nối vào đường chính đang khai thác, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng; bề rộng của đường hai đầu cầu phù hợp với bề rộng của cầu. Địa điểm thực hiện tại Xã Tà Long, huyện Đakrông. Thời gian thực hiện năm 2023.

m) Cầu vượt lũ tràn Tà Puồng, đường vào khu tái định cư Trắng - Tà Puồng - Xã Hướng Việt: Việc đầu tư xây dựng cầu dân sinh vượt lũ thí điểm giải quyết việc lưu thông khi bị chia cắt trong mùa mưa lũ cho người và phương tiện thô sơ, xe cơ giới hai bánh, xe ô tô con tại cầu tràn đi khu tái định cư Trắng - Tà Puồng, xã Hướng Việt nhằm phục vụ nhu cầu đi lại, đảm bảo an toàn giao thông và phục vụ công tác cứu nạn, cứu hộ và phòng chống thiên tai. Với tổng mức đầu tư 4.082 triệu đồng để xây dựng cầu bằng thép hoặc bê tông cốt thép, chiều dài cầu khoảng 54,0m, khổ cầu rộng tối thiểu 2,5m; đường hai đầu cầu thiết kế vuốt nối vào đường chính đang khai thác, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng; bề rộng của đường hai đầu cầu phù hợp với bề rộng của cầu. Địa điểm

thực hiện tại Xã Hướng Việt, huyện Hướng Hóa. Thời gian thực hiện năm 2023.

Nội dung 14 tờ trình đề nghị điều chỉnh, phê duyệt chủ trương đầu tư nêu trên phù hợp với các quy định của Luật đầu tư công năm 2019, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 06/4/2020 của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn hiện hành, Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021- 2025 của tỉnh, khả năng cân đối nguồn vốn của địa phương, trong đó có 11 dự án được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2022 để hoàn thiện kết cấu hạ tầng tại các địa phương. Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua.

II. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

1. Giảm dự toán kế hoạch năm 2022 nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và Xổ số kiến thiết do tỉnh quản lý (Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

a) Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thành phố Đông Hà điều chỉnh giảm **138.974.483.966 đồng**. Cụ thể, nguồn thu đấu giá QSD đất ở tại thành phố Đông Hà giao 450.000 triệu đồng; thực hiện 311.025 triệu đồng, giảm 138.974.483.966 đồng (Các dự án được bố trí kế hoạch vốn từ nguồn vốn trên được giảm theo tỷ lệ: Đo đạc địa chính và Quỹ phát triển đất 20.845 triệu đồng; giảm kế hoạch vốn các công trình phát triển quỹ đất 53.997 triệu đồng; các công trình phát triển KTXH 64.131 triệu đồng).

b) Nguồn thu đấu giá, đấu thầu các khu đất giao cho nhà đầu tư sử dụng điều chỉnh giảm **65.335.662.000 đồng**. Cụ thể, nguồn thu đấu giá, đấu thầu các khu đất giao cho nhà đầu tư sử dụng giao 260.000 triệu đồng; thực hiện 194.664 triệu đồng, giảm 65.335.662.000 đồng (Các dự án được bố trí kế hoạch vốn từ nguồn vốn này được giảm theo tỷ lệ: Đo đạc địa chính và Quỹ phát triển đất 9.801 triệu đồng; giảm kế hoạch vốn các công trình phát triển KTXH 55.534 triệu đồng).

c) Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại KKT thương mại đặc biệt Lao Bảo: Điều chỉnh kế hoạch vốn của 01 dự án tăng và 01 dự án giảm, số tiền tương ứng là 47,19 triệu đồng.

d) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết việc đề nghị điều chỉnh giảm số vốn 1.313.373.000 đồng của 02 dự án⁴ lĩnh vực y tế để phù hợp với số liệu thực tế thu trong năm 2022. Thời gian qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh rất quan tâm đến việc phát triển nguồn thu từ nguồn xổ số kiến thiết (trong đó năm 2022 đã sử dụng 6.624.000.000 đồng từ nguồn tiết kiệm chi để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Trị)⁵. Tuy nhiên, qua các năm việc thực hiện thu từ nguồn này không đạt kế hoạch. Đề nghị UBND tỉnh kiểm tra, đánh giá toàn diện hoạt động của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Trị để có phương án chỉ đạo phù hợp nhằm đảm bảo nguồn thu theo

⁴ (1) Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện chuyên khoa Lao và Bệnh phổi; hạng mục: Xây mới khoa điều trị dịch bệnh nguy hiểm, nhà cầu nổi và cải tạo sửa chữa một số hạng mục khác; (2) Dự án Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện.

⁵ Nghị quyết số 353/NQ-HĐND ngày 29/11/2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

kế hoạch và phát triển nguồn thu tương xứng với số vốn đã được bổ sung trong thời gian qua.

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương do tỉnh quản lý (Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được điều chỉnh lần thứ 3, do có biến động về nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án phát sinh; phù hợp với quy định của Luật đầu tư công và các quy định hiện hành.

Để điều hành linh hoạt trong quá trình tổ chức thực hiện, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh, bổ sung như sau:

a) Nguồn dự phòng, giao bổ sung đường tránh phía đông thành phố Đông Hà 7.940 triệu đồng; số dự phòng còn lại chưa phân bổ là 118.766 triệu đồng.

b) Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thành phố Đông Hà: Điều chỉnh giảm vốn 79.192 triệu đồng của 05 dự án để bổ sung cho 11 dự án. Trong đó có 04 dự án HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, với số vốn 74.104 triệu đồng và 07 dự án liên quan đến lập quy hoạch, với số vốn 5.088 triệu đồng.

c) Nguồn thu đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng: Điều chỉnh giảm vốn 48.000 triệu đồng của 02 dự án để bổ sung cho 02 dự án. Trong đó hỗ trợ 09 xã miền núi đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022, mỗi xã 4.000 triệu đồng; bố trí cho dự án nâng cấp mở rộng đường Tân Liên-Thuận (ĐH86) 12.000 triệu đồng.

d) Bổ sung nguồn vốn đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo: 90.000 triệu đồng, trong đó trích đo vẽ địa chính và quỹ phát triển đất (15%) 13.500 triệu đồng; bố trí vốn cho 05 dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 13.640,5 triệu đồng⁶; số vốn còn lại 62.859,5 triệu đồng dự kiến bố trí cho các dự án sau khi đã được phê duyệt chủ trương đầu tư⁷. ***Qua rà soát, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh dành một phần vốn tăng thu này để bố trí cho công tác chuẩn bị đầu tư của các dự án đầu tư quan trọng của tỉnh đã được Ban Thường vụ và Thường trực Tỉnh ủy cho chủ trương như Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo (tại Thông báo số 419-TB/TU ngày 14/02/2023), Quốc lộ 15D (tại Thông báo số 369-TB/TU ngày 01/12/2022).*** Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở tại KKT thương mại đặc biệt Lao Bảo) sau khi điều chỉnh là 110.000 triệu đồng.

Kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục rà soát, đánh giá kết quả thực hiện

⁶ (1) Dự án Hoàn thiện CSHT một số tuyến chính tại Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 2): Bổ sung thêm là 1.047 triệu đồng để thực hiện hoàn thành dự án. (2) Dự án: Nâng cấp, mở rộng Trạm kiểm soát liên hợp Tân Hợp (giai đoạn 2): bổ sung 176,5 triệu đồng; (3) Dự án Hệ thống xử lý nước thải KCN Quán Ngang (giai đoạn 1): bổ sung thêm là 417 triệu đồng. (4) Dự án Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu – giai đoạn 1: Bổ sung 3.640 triệu đồng; (5) Dự án Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu): 8.360 triệu đồng.

⁷ Một số hạng mục thiết yếu thuộc Khu tái định cư Lao Bảo – Tân Thành (giai đoạn 2); Tuyến RD-01 và RD-04 Khu công nghiệp Quán Ngang; Tuyến đường kết nối phía Bắc cảng Mỹ Thủy thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị),

giữa kỳ. Đối với phần vốn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh⁸ sau khi trừ phần đo vẽ địa chính và phát triển quỹ đất; phần để lại đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển quỹ đất; *phần còn lại bố trí cho các dự án phát triển kinh tế xã hội của tỉnh phải bảo đảm nguyên tắc cân đối là thu ở địa phương nào thì ưu tiên bố trí đầu tư cho địa phương đó.*

3. Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

Để phân bổ nguồn vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị Ban hành “**Nghị quyết về phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**”, đề nghị bỏ cụm từ “*cho ý kiến...*” như nội dung trích dẫn tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được bổ sung 29.820 triệu đồng theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ; được phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh⁹.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg của TTCP tỷ lệ nguồn vốn đối ứng (*đối ứng 1:1*) tương ứng 29.820 triệu đồng. Đến nay nguồn vốn đối ứng UBND tỉnh chưa xác định được, cụ thể:

- Đối ứng ngân sách tỉnh: 18.480 triệu đồng để thực hiện các công trình cấp huyện gồm: (1) Ngân sách tỉnh bổ sung đối ứng 30% tổng mức đầu tư đối với các công trình cấp huyện cho 02 huyện Triệu Phong và Hải Lăng là 5.040 triệu đồng; (2) Ngân sách tỉnh bổ sung hỗ trợ cho 2 huyện Vĩnh Linh và Gio Linh bằng mức hỗ trợ của huyện Triệu Phong và Hải Lăng là 13.440 triệu đồng.

- Đối ứng ngân sách huyện, xã: 11.340 triệu đồng.

Kiến nghị: Đề nghị HĐND tỉnh giao UBND tỉnh tiếp tục rà soát, xác định rõ nguồn vốn đối ứng theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 8 Quyết định số

⁸ về cơ chế tài chính xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

⁹ Hỗ trợ đối tượng xã theo tiêu chí: phân bổ cho 71 xã (trừ các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển) theo hệ số như sau: xã đạt dưới 15 tiêu chí (hệ số 5,0) gồm 01 xã; xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí (hệ số 3,0), gồm 07 xã; xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (hệ số 1,0), gồm 63 xã; Tổng hệ số là 129 (trong đó: hệ số cấp xã là 89, hệ số cấp huyện là 40), hệ số 01 tương đương 210 triệu đồng.

- Hỗ trợ 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương (huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng): hỗ trợ mỗi huyện với hệ số 20, tương đương 4.200 triệu đồng/huyện (hệ số 1 là 210 triệu đồng)

- Hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề trong xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022 - 2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 2.730 triệu đồng (chiếm 9,15% tổng nguồn vốn NSTW bổ sung đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh là quy định tối đa 10%).

07/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trình kỳ họp HĐND tỉnh lần sau.

4. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh và cấp huyện quản lý năm 2022 sang năm 2023 (Tờ trình số 18 và số 19/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

a) Kết quả thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh.

Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 được HĐND tỉnh thống nhất tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 với số vốn được phép kéo dài là **134,228 tỷ đồng**; trong đó: cấp tỉnh quản lý 93,192 tỷ đồng¹⁰ và cấp huyện quản lý 41,036 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2022, vốn NSDP kế hoạch 2021 kéo dài giải ngân 125,161 tỷ đồng, đạt 93,2% kế hoạch; trong đó: cấp tỉnh quản lý 87,73 tỷ đồng, đạt 94,1% và cấp huyện quản lý 37,431 tỷ đồng, đạt 91,2% kế hoạch. Vốn NSDP kế hoạch 2021 kéo dài chưa giải ngân là 9,067 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh quản lý 5,462 tỷ đồng (của 12 dự án (09 dự án đã hoàn thành, hết nhiệm vụ chi¹¹: 1,736 tỷ đồng; 01 dự án CBĐT¹²: 93 triệu đồng (kinh phí giải thưởng) chưa giải ngân do kết quả thi tuyển phương án kiến trúc chưa được phê duyệt; 02 dự án chưa hoàn thành, chưa giải ngân 3,633 tỷ đồng, cụ thể: Tiểu Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị¹³ (2,791 tỷ đồng) và dự án Nghĩa trang phục vụ di dời mộ Khu vực Bắc sông Hiếu (0,842 tỷ đồng)) và cấp huyện quản lý 3,605 tỷ đồng (của 07 địa phương¹⁴, cụ thể: Thị xã Quảng Trị: 396,57 triệu đồng, của 03 công trình đã hoàn thành, hết nhiệm vụ chi và 01 công trình (223 triệu đồng) do vướng mắc GPMB; Huyện Triệu Phong: 45,456 triệu đồng do hết nhiệm vụ chi; Huyện Hải Lăng: 761,286 triệu đồng do hết nhiệm vụ chi; Huyện Vĩnh Linh: 332,076 triệu đồng do hết nhiệm vụ chi; Huyện Gio Linh: 592,933 triệu đồng do hết nhiệm vụ chi; Huyện Đakrông: 876 triệu đồng của 01 dự án do vướng mắc điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn KrôngKlang do hết nhiệm vụ chi; Huyện Hướng Hóa: 601 triệu đồng do hết nhiệm vụ chi). Để xử lý vấn đề này, Ban Kinh tế - Ngân sách kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Đối với nguồn vốn do cấp tỉnh quản lý, giao UBND tỉnh chỉ đạo các chủ đầu tư: Đối với số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý được HĐND tỉnh cho phép kéo dài nhưng không giải ngân hết theo quy định sẽ thực hiện hủy dự toán và xử lý theo pháp luật Ngân sách nhà nước. Đối với

¹⁰ Trong đó: (1) cân đối theo tiêu chí 19,508 tỷ đồng, (2) thu sử dụng đất 72,023 tỷ đồng, (3) xổ số kiến thiết 1,575 tỷ đồng, (4) Hỗ trợ nông thôn mới 0,087 tỷ đồng

¹¹ Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt đồi bờ Cảng Quân sự Đông Hà; Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Linh đến năm 2040, định hướng quy hoạch phân khu phường Đông Thanh tỷ lệ 1/2000; Quy hoạch Quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Cấm mốc ranh giới sử dụng đất Đồ án Quy hoạch Cảng hàng không Quảng Trị giai đoạn đến năm 2030; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu; Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ; Cải tạo nhà khách Tỉnh ủy, Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc các Ban Đảng, nhà công vụ;

¹² Trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan, giai đoạn 1

¹³ Ngày 29/11/2022, Sở Công thương có văn bản số 2011/SCT-QLNL báo cáo tình hình thực hiện đã cam kết hoàn thành nguồn vốn được phép kéo dài

¹⁴ Huyện đảo Cồn Cỏ và huyện Cam Lộ giải ngân 100% kế hoạch vốn được kéo dài

nguồn tăng, thu tiết kiệm chi¹⁵ hoặc kết dư¹⁶ ngân sách tỉnh sẽ được Sở Tài chính trực tiếp tham mưu. Riêng đối với 02 dự án chưa hoàn thành giao UBND tỉnh tiến hành hủy dự toán, nếu tiếp tục bố trí vốn thì phải thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đầu công và các hướng dẫn hiện hành.

- Đối với nguồn vốn do cấp huyện quản lý, đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 72 Luật NSNN năm 2015 “*Kết dư ngân sách cấp huyện, cấp xã được hạch toán vào thu ngân sách năm sau*”. Đối với các dự án chưa hoàn thành nếu địa phương xác định tiếp tục bố trí từ nguồn vốn đầu tư công trong năm 2023 để hoàn thành dự án thì đề nghị thực hiện các quy trình, thủ tục được pháp luật đầu tư công quy định. Đề nghị Thường trực HĐND, Ban Kinh tế - Xã hội HĐND cấp huyện/ xã tổ chức giám sát nguồn vốn không giải ngân hết theo quy định.

b) Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh, cấp huyện quản lý năm 2022 sang năm 2023

Kéo dài 2022 qua năm 2023 cấp tỉnh là 135.731 triệu đồng của 73 dự án¹⁷; cấp huyện là 100.360 triệu đồng của 8 huyện, thị xã¹⁸ (*trừ thành phố Đông Hà và huyện đảo Côn Cỏ*) của 326 dự án, trong số có 212 dự án chờ quyết toán.

Các dự án đề nghị chuyển vốn phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ. Được xác định theo các nhóm nguyên nhân chủ yếu như: Trong quá trình thực hiện gặp khó khăn vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng; bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Kiến nghị: Đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua; đồng thời đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương, chủ đầu tư thực hiện đồng bộ các giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế, đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân hết các nguồn vốn kéo dài của năm 2022 qua năm 2023. Đến thời điểm 31/12/2023 không giải ngân hết kế hoạch vốn thì hủy dự toán và xử lý theo Luật Ngân sách nhà nước,

¹⁵ Khoản 2 Điều 59. Xử lý tăng, giảm thu, chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước “..... số tiết kiệm chi ngân sách so với dự toán được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau: a) Giảm bội chi, tăng chi trả nợ, bao gồm trả nợ gốc và lãi; b) Bổ sung quỹ dự trữ tài chính; c) Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương; d) Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội; đ) Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng; e) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này”

¹⁶ Hoặc Khoản 1 Điều 72 “*Kết dư ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay của ngân sách nhà nước. Trường hợp còn kết dư ngân sách thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp; trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau; trường hợp quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hằng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau*”

¹⁷ Về nguồn vốn: (1) cân đối theo tiêu chí 31.745 triệu đồng, (2) Đấu giá đất 85.973 triệu đồng, (3) xổ số kiến thiết 2.591 triệu đồng, (4) Hỗ trợ nông thôn mới 15.423 triệu đồng. Về các trường hợp quy định tại Điều 48 Nghị định 40: Điểm b: 01 dự án¹⁷ với số vốn 16.407 triệu đồng; Điểm c: 12 dự án¹⁷ với số vốn 8.563 triệu đồng; Điểm d: 60 dự án¹⁷ với số vốn 110.761 triệu đồng.

¹⁸ cụ thể: Thị xã Quảng Trị: 442 triệu đồng, của 04 dự án; Huyện Triệu Phong: 11.261 triệu đồng, của 32 dự án; Huyện Hải Lăng: 13.471 triệu đồng, của 60 dự án; Huyện Vĩnh Linh: 66.036 triệu đồng, của 168 dự án; Huyện Gio Linh: 1.633 triệu đồng, của 36 dự án; Huyện Cam Lộ: 2.174 triệu đồng, của 10 dự án; Huyện Đakrông: 2.692 triệu đồng, của 06 dự án; Huyện Hướng Hóa: 2.651 triệu đồng, của 25 dự án

Luật Đầu tư công và các Văn bản hướng dẫn hiện hành. Những trường hợp không có lý do chính đáng theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019 và khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ tiến hành đóng dự án, hủy dự toán.

5. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023 (Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh).

Nguyên nhân đề nghị kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023 đối với các dự án trên là chính đáng, đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua, với tổng số vốn 6.231.934.019 đồng. Cụ thể:

- Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Trị được giao vốn năm 2022 là 2.710.696.000 đồng. Đến ngày 31/01/2023, dự án đã giải ngân 909.576.981 đồng, còn lại 1.801.119.019 đồng chưa giải ngân¹⁹.

- Công trình Nhà thờ liệt sỹ và Doanh trại Đội tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ 584 (giai đoạn 1) được giao vốn năm 2022 là 5.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/01/2023, công trình đã giải ngân 569.185.000 đồng, còn lại 4.430.815.000 đồng chưa giải ngân²⁰.

Phần 2. Ngân sách

1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

1. Tính phù hợp.

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu, nộp các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí; Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của ngày 23/8/2016 của Chính phủ; các Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019, số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ Tài chính; thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; được các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan tham gia ý kiến và đã được cơ quan soạn thảo tiếp thu hoàn chỉnh.

2. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung.

- Bãi bỏ lệ phí đăng ký cư trú: phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; theo đó, lệ phí đăng ký cư trú không còn thuộc thẩm quyền quyết định của Hội

¹⁹ Kèm theo Bảng xác nhận số liệu giữa KBNN Quảng Trị và Sở Nội vụ.

²⁰ Kèm theo Bảng xác nhận số liệu giữa KBNN Quảng Trị và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

đồng nhân dân tỉnh.

- Về sửa đổi, bổ sung chính sách miễn, giảm:

+ Bổ sung đối tượng người có công với cách mạng được miễn phí tham quan di tích lịch sử, phí thư viện là phù hợp với nguyên tắc thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng quy định tại khoản 1 Điều 6 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020 về ưu đãi người có công cách mạng.

+ Việc bổ sung đối tượng người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và trẻ em được miễn phí thư viện nhằm khuyến khích các độc giả tham gia để phát triển văn hóa đọc, đặc biệt là đối tượng trẻ em, việc đọc sách góp phần quan trọng trong việc xây dựng nhân cách để hướng đến phát triển toàn diện.

+ Bổ sung nội dung chính sách miễn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu đối với các phương tiện: có tải trọng dưới 3,5 tấn của cư dân biên giới vận chuyển hàng là nông, lâm sản (*có giấy tờ xác nhận là hàng hóa sản xuất của cư dân biên giới do cơ quan có thẩm quyền cấp*); chở hàng hóa quân sự, hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai; phương tiện vận tải không có hàng hóa (*xe không tải*). Các nội dung này trước đây đã được quy định không thu phí tại Phụ lục I về Danh mục, mức thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh kèm theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Nay chuyển sang quy định tại chính sách miễn, giảm để đảm bảo về mặt bố cục nội dung là phù hợp.

- Bổ sung nội dung thu và mức thu đối với phương tiện chở hàng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng, chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan (*thuộc phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu*): Việc tăng mức thu cao hơn so với phương tiện chở hàng xuất nhập khẩu dự kiến không ảnh hưởng lớn đến lượt phương tiện qua lại cửa khẩu đối với luồng hàng quá cảnh, tạm nhập - tái xuất, gửi kho ngoại quan. Mức thu đối với phương tiện chở hàng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng, chuyển khẩu, gửi kho ngoại quan tại các cửa khẩu quốc tế của tỉnh Quảng Trị khi xây dựng đã có so sánh với mức thu của các cửa khẩu đường bộ tiếp giáp với nước CHDCND Lào. Mức thu của tỉnh Quảng Trị đề xuất tại dự thảo Nghị quyết nằm ở mức giữa, bảo đảm tính thu hút của các cửa khẩu thuộc tỉnh.

- Điều chỉnh tỷ lệ để lại, nộp ngân sách nhà nước của phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu: Trên cơ sở dự toán cả năm về phí thu được và dự toán chi phí cần thiết cho hoạt động thu phí cả năm; mức độ tự chủ của tổ chức thu phí; tình hình quản lý, sử dụng phí từ năm 2020-2022 của Trung tâm Quản lý Cửa khẩu để xác định tỷ lệ để lại cho phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ. ***Qua làm việc, khảo sát thực tế tại cửa khẩu Cha Lo, tỉnh Quảng Bình và cửa khẩu Cầu treo, tỉnh Hà Tĩnh; đối chiếu với số liệu thực tế hiện nay thì số chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023 là 27,851 tỷ đồng; số liệu dự toán chi năm 2023 đã được phê***

duyet cho các hoạt động của Trung tâm quản lý cửa khẩu là 18,477 tỷ đồng; theo dự toán thu năm 2023 khoảng 19,529 tỷ đồng (phần dự kiến để lại 40%) thì sẽ dư khoảng 1,052 tỷ đồng, cùng với việc rà soát lại cơ cấu tổ chức, hoạt động của Trung tâm thì sẽ có sự điều chỉnh các khoản dự toán chi khác có liên quan. Như vậy, nguồn thu để lại cho Trung tâm quản lý cửa khẩu theo đề nghị của UBND tỉnh tại kỳ họp là 40%, nộp vào ngân sách là 60% thì phần để lại cho Trung tâm quản lý cửa tiếp tục có xu hướng dư như các năm trước. Do đó, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất mức tỷ lệ để lại là 35%, nộp ngân sách 65%, nguyên tắc phần để lại phải đảm bảo đủ chi thường xuyên cho đội ngũ viên chức, người lao động, nhiệm vụ của UBND tỉnh giao và các hoạt động khác tại Trung tâm quản lý cửa khẩu; trường hợp có nhiệm vụ phát sinh, nguồn ngân sách để lại cho Trung tâm không đảm bảo thì báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trong phần 65% nộp ngân sách nhà nước.

3. Kiến nghị HĐND tỉnh

Giao UBND tỉnh rà soát, cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của Trung tâm cửa khẩu theo vị trí việc làm, đảm bảo phù hợp với các cửa khẩu vùng lân cận; đồng thời rà soát, điều chỉnh quy định tỷ lệ để lại tại Nghị quyết số 151/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025 cho Ban quản lý cửa khẩu và các địa phương có kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng để sửa chữa, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Bổ sung cụm từ tại Điều 3 dự thảo nghị quyết “Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (phần 65%) của phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu ưu tiên bố trí cho Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh, Trung tâm quản lý cửa khẩu và các địa phương có kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng để duy tu, sửa chữa, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, Khu kinh tế, khu cửa khẩu...” sau cụm từ “Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết”.

Đề nghị bổ sung nội dung miễn lệ phí Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã do thay đổi địa giới hành chính để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất (Hệ số K) năm 2023 áp dụng trên địa bàn tỉnh (Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

1. Tính phù hợp, căn cứ pháp lý.

- Việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua hệ số điều chỉnh giá đất trước khi ban hành là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; khoản 10 Điều 22 Luật Đất đai năm 2013; đúng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh theo hướng dẫn tại Văn bản số 413/UBTVQH15-CTĐB ngày 08/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh trong việc điều chỉnh bảng giá đất; Công văn số 1207/BTC-QLCS ngày 09/02/2023 của Bộ Tài chính giải quyết vướng mắc

về trình tự, thủ tục ban hành hệ số điều chỉnh giá đất tại tỉnh Quảng Trị và tình hình thực tiễn của địa phương. Việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính thu tiền thuê đất được xác định theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí tương ứng với từng mục đích sử dụng đất, phù hợp với thị trường và điều kiện phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương, do HĐND tỉnh ban hành hàng năm.

- Phạm vi áp dụng hệ số K trên địa bàn tỉnh năm 2023 để làm căn cứ xác định các khoản thu đối với các trường hợp sau: Các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 của Luật đất đai là căn cứ xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (*tính theo giá đất trong bảng giá đất*) dưới 20 tỷ đồng²¹; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo²²; xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm²³; không áp dụng hệ số K đối với trường hợp tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất được quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 114 của Luật Đất đai đối với dự án có các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau.

²¹ - Tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 114 Luật đất đai:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất.

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

- Tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai:

2. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật này.

- Tại khoản 3 Điều 189 của Luật đất đai:

3. Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

²² điểm a, khoản 2, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ.

²³ điểm a, khoản 2, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ.

2. Nội dung

Hàng năm Sở Tài chính chủ trì xác định theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí tương ứng với từng mục đích sử dụng đất phù hợp với thị trường và điều kiện phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân từ năm 2022 và các năm trước đây $K=1,0$ lần. Do tình hình kinh tế - xã hội phát triển, tình hình thu hút đầu tư vào địa bàn ngày càng nhiều, đất đai ngày càng hạn hẹp, bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được quy định tại Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thấp so với thực tế và theo số liệu khảo sát của Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện, có mức tăng trung bình tại các huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Tại thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị ($K=1,20$) được xác định trên cơ sở:

+ Giá đất tại Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) do Sở TNMT thực hiện khảo sát, xây dựng, trình thẩm định, điều chỉnh: Đối với nhóm đất nông nghiệp: tại Quyết định 49/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh, thành phố Đông Hà tăng 1,65 lần, thị xã Quảng Trị tăng 1,5 lần so với các huyện. Đối với đất ở đô thị: tại thành phố Đông Hà tăng 20%, tại thị xã Quảng Trị tăng 25%.

+ Theo đề xuất của cơ quan, đơn vị, địa phương: $K = 1,20$ đến 1,40.

Như vậy, việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất $K=1,20$ phù hợp với giá đất tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh do Sở TNMT khảo sát, xây dựng, trình thẩm định, điều chỉnh; phù hợp theo đề xuất điều chỉnh hệ số K của các cơ quan, đơn vị, địa phương và phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

- Tại các thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ($K=1,25$) được xác định trên cơ sở:

+ Giá đất tại Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) do Sở TNMT thực hiện khảo sát, xây dựng, trình thẩm định, điều chỉnh: Tại huyện Vĩnh Linh: thị trấn Hồ Xá, Bến Quan tăng 20%, tại thị trấn Cửa Tùng tăng 50%; tại huyện Gio Linh: thị trấn Gio Linh tăng 20%, thị trấn Cửa Việt tăng 40%; tại huyện Cam Lộ: tăng 2,0 lần; tại huyện Triệu Phong tăng 30%; tại huyện Hải Lăng tăng 50%; Đakrông, Hướng Hóa tăng 10% (tại Đakrông và Hướng Hóa: số liệu khảo sát thông qua phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất tại một số tuyến đường (loại đường có vị trí cao nhất) trong khu dân cư tại thị trấn Krông - Klong có giá tăng, cao hơn mức 10%).

+ Theo đề xuất của cơ quan, đơn vị, địa phương: $K = 1,30$ đến 1,40.

Như vậy, việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất $K=1,25$ phù hợp với giá đất tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh do Sở TNMT khảo sát, xây dựng, trình thẩm định, điều chỉnh; phù hợp với nguồn số liệu khảo sát phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất; phù hợp theo đề xuất điều chỉnh hệ số K của các cơ quan, đơn vị, địa phương và phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

- Tại các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ($K=1,30$) được xác định trên cơ sở:

+ Giá đất tại Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) do Sở TNMT thực hiện khảo sát, xây dựng, trình thẩm định, điều chỉnh: Đối với đất ở

nông thôn: Tại huyện Vĩnh Linh tăng 20%, các xã vùng núi giữ nguyên (tuy nhiên qua khảo sát số liệu định giá đất cụ thể một số dự án, công trình tại các xã vùng núi huyện Vĩnh Linh, giá đất tại các xã vùng núi tăng 2,8 lần so với giá đất tại Bảng giá các loại đất quy định tại Quyết định 49/2019/QĐ-UBND); tại huyện Gio Linh tăng 20% (xã đồng bằng, QL1, QL9, đường HCM tăng 1,4 lần); tại huyện Cam Lộ tăng 50%; tại huyện Triệu Phong tăng 20%; tại huyện Hải Lăng tăng 30%. Đối với huyện Hướng Hóa, Đakrông: Qua khảo sát các số liệu về giá đất trong công tác định giá đất thì thực tế giá đất cụ thể các dự án, công trình từ những tháng cuối năm 2021 đến thời điểm khảo sát (năm 2022) để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 tăng cao so với giá đất quy định tại bảng giá các loại đất quy định tại Quyết định 49/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

+ Theo đề xuất của cơ quan, đơn vị, địa phương: $K = 1,40$ đến $2,0$.

Đất ở tại nông thôn tại Bảng giá các loại đất được quy định tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND đang thấp so với thực tế, qua các năm vẫn không thực hiện điều chỉnh, do đó việc điều chỉnh tăng trong năm 2023 với hệ số $K = 1,30$ là hợp lý, phù hợp với giá đất tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh do Sở TNMT khảo sát, xây dựng, trình thẩm định, điều chỉnh; phù hợp với nguồn số liệu khảo sát giá đất trong công tác xác định giá đất cụ thể; phù hợp theo đề xuất điều chỉnh hệ số K của các cơ quan, đơn vị, địa phương và phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

- Tại khu kinh tế, khu công nghiệp ($K=1,2$) được xác định trên cơ sở:

+ Giá đất tại Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) do Sở TNMT thực hiện khảo sát, xây dựng, trình thẩm định, điều chỉnh: Đối với đất khu, cụm Công nghiệp tất cả khu vực trên địa bàn tỉnh tăng 20%.

+ Theo đề xuất của cơ quan, đơn vị, địa phương: $K = 1,20$.

Do đó, việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất ($K = 1,20$) tại khu kinh tế, khu công nghiệp ($K=1,20$) là hợp lý, phù hợp.

Như vậy, việc UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh điều chỉnh giá đất (Hệ số K) năm 2023 là phù hợp, bảo đảm hài hòa các lợi ích của Nhà nước và người sử dụng đất.

3. Kiến nghị: Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thông nhất thông qua và được điều chỉnh hàng năm theo quy định.

Phần 3. Các quy định, chính sách của địa phương

1. Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025 (Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

a) Tính phù hợp, căn cứ pháp lý.

Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 được thực hiện phù hợp theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương; khoản 9 Điều 30 của Luật Ngân sách Nhà nước; khoản 1 Điều 102 của Luật Lâm nghiệp; Điều 14 và 16 của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

Ngân sách nhà nước²⁴, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định khác có liên quan.

b) Nội dung: Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản thống nhất các nội dung do UBND tỉnh trình tại kỳ họp, đồng thời đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp này như sau:

- Tên gọi của Nghị quyết: Điều chỉnh “*Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh*” thành “*Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025*” để phù hợp với mục tiêu cũng như nội dung của các chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

- Điều 2. Đề nghị bỏ nội dung quy định “*Đối tượng áp dụng*” do đối tượng áp dụng cho từng chính sách đã được quy định cụ thể tại mỗi chính sách, quy định và thay thế nội dung “*Mục tiêu ban hành một số chính sách hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh: Thực hiện thành công các nhiệm vụ trong Chương trình hành động của Nghị quyết Đại hội Tỉnh đảng bộ lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Xây dựng được cơ chế, chính sách của tỉnh, trong đó xác định rõ nội dung chi, mức chi hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để khuyến khích thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023-2025*”.

- Điều 3. Chính sách hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng. Bổ sung tổng diện tích được hỗ trợ: 22.000 ha²⁵. Quy định rõ diện tích được hỗ trợ của mỗi Ban là: Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông 12.000 ha/năm, Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa 10.000 ha/năm.

- Điều 4. Chính sách hỗ trợ kinh phí cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng. Điều chỉnh nội dung “*Đối tượng hỗ trợ: Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng*” thành “*Đối tượng hỗ trợ: Toàn bộ lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng làm việc tại các đơn vị được UBND tỉnh phê duyệt tại Đề án vị trí việc làm.*” Tổng số lượng người được được hỗ trợ (theo số liệu năm 2023) là: 73 người²⁶.

- Điều 5. Chính sách hỗ trợ kinh phí giao đất, giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Bổ sung: “*Diện tích hỗ trợ: 500 ha/năm*”; điều chỉnh đơn vị tính và mức kinh phí hỗ trợ cho giao rừng và giao đất tính theo “*đồng/ha*” thay cho “*đồng/năm*”, cụ thể “*Mức hỗ trợ: 1.332.000 đồng/ha*”²⁷. Trong đó: *Hỗ trợ kinh phí giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư 870.000 đồng/ha; Hỗ trợ kinh phí giao đất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư 462.000 đồng/ha.* Nguồn kinh phí: Từ ngân sách tỉnh 70%, từ ngân sách huyện 30%.

²⁴ . HĐND tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chỉ có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, định mức, tiêu chuẩn ngoài các chế độ, chính sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, ngân sách Trung ương không hỗ trợ.

²⁵ 22.000 ha x 95.000 đ/ha/năm = 2.090 triệu đồng/năm

²⁶ 73 người x 1,5 triệu đồng/tháng x 12 tháng = 1.314 triệu đồng/năm

²⁷ 500 ha/năm x 1.332 triệu đồng/ha = 666,0 triệu đồng/năm. Trong đó, kinh phí từ ngân sách tỉnh 70% (466,2 triệu đồng/năm), từ ngân sách huyện 30% (199,8 triệu đồng/năm).

- Điều 6. Chính sách hỗ trợ kinh phí cho các tổ chốt chặn bảo vệ rừng. Đề nghị HĐND tỉnh chỉ quy định "*mức chi cho các tổ chốt chặn bảo vệ rừng 150.000đ/người/ngày²⁸, từ nguồn kinh phí chi sử dụng từ các nguồn hoạt động của chủ rừng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác*". Điều kiện hỗ trợ "*chi trả kinh phí hỗ trợ trong thời gian được huy động tham gia chốt chặn. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện theo từng thời điểm thành lập tổ chốt chặn bảo vệ rừng theo quy định*".

- Nguồn kinh phí: Tổng kinh phí do ngân sách địa phương bố trí 4,07 tỷ đồng/năm. Trong đó, cân đối bố trí ngân sách tỉnh tối thiểu 3,87 tỷ đồng/năm; ngân sách cấp huyện đối ứng 0,2 tỷ đồng/năm cho chính sách hỗ trợ kinh phí giao đất, giao rừng tự nhiên theo tỷ lệ đối ứng ngân sách huyện 30% (199,8 triệu đồng/năm), ngân sách tỉnh bố trí 70% (466,2 triệu đồng/năm). Ngoài ra kinh phí của các chủ rừng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác 4,185 tỷ đồng/năm chi cho nhiệm vụ hỗ trợ các điểm chốt chặn bảo vệ rừng vào mùa cao điểm. Thời gian thực hiện chính sách năm 2023-2025.

Sau khi được UBND tỉnh thống nhất tiếp thu, chỉnh sửa vào nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua (có dự thảo đã chỉnh sửa kèm theo).

2. Điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Quảng Trị (Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

1. Tính phù hợp, căn cứ pháp lý, sự cần thiết.

Việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030²⁹; Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 phiên họp Chính phủ³⁰; Văn bản hướng dẫn của Bộ NN&PTNT số 8534/BNN-TCLN ngày 20/12/2022, số 6813/BNN-TCLN ngày 11/10/2022. Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phù hợp phù hợp theo khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, đã có Văn bản thẩm định của Bộ NN&PTNT số

²⁸ Nhu cầu kinh phí: 310 lượt người x 150.000 đ/người x 30 ngày/tháng x 3 tháng/năm = 4.185 triệu đồng/năm

²⁹ Quy hoạch quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch, đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày 01/01/2019 được tiếp tục thực hiện, kéo dài thời kỳ và điều chỉnh nội dung theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành cho đến khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 theo Luật Quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt.

³⁰ Chỉ đạo: Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với các cơ quan, địa phương hướng dẫn các địa phương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch ba loại rừng cấp tỉnh, lập, hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án đầu tư công, bảo đảm khả thi, tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan

1721/BNN-TCLN ngày 22/3/2023³¹, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 1354/VPCP-NN ngày 03/3/2023 về việc xin chủ trương điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021 - 2025) và các văn bản hướng dẫn hiện hành khác... nhằm tháo gỡ những bất cập trong công tác quản lý quy hoạch ngành khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, đảm bảo thực hiện đồng bộ các giải pháp theo đúng định hướng của ngành và đáp ứng các yêu cầu trước mắt của tình hình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Riêng phần căn cứ pháp lý, đề nghị bổ sung căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; Quyết định số 326/QĐ-TTG ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025

b) Nội dung: Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản thống nhất các nội dung do UBND tỉnh trình tại kỳ họp, đồng thời đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của dự thảo nghị quyết trình tại kỳ họp này như sau:

- Về tên gọi đề nghị bổ sung cụm từ ***“kéo dài”***, để phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội³² và Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh³³ đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2021; Văn bản số 1712/BNN-TCLN ngày 22/3/2023 của Bộ NN&PTNT và số 1354/VPCP-NN ngày 03/3/2023 của Văn phòng Chính phủ. Sau khi rà soát, điều chỉnh lại tên đầy đủ của nghị quyết là ***“Kéo dài, điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Quảng Trị”***.

- Tại khoản 1 Điều 1. Sửa đổi chỉ tiêu Tỷ lệ che phủ rừng ***“giữ ổn định 50%”*** sửa đổi thành ***“giữ ổn định ở mức xấp xỉ 49%”*** để phù hợp với Chương trình hành động thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 17.

- Tại khoản 2, Điều 1. Sửa đổi một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại khoản 2, Điều 1 của Nghị quyết số 19:

+ ***Quản lý, bảo vệ và phát triển, sử dụng ổn định 277.899 ha rừng và đất lâm nghiệp, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, trong đó có 235.101 ha rừng”***. Nguyên nhân do diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2022 (285.878 ha) chênh lệch so với chỉ tiêu tại Nghị quyết 19/2012/NQ-HĐND (294.770 ha), giảm **8.892 ha**; trong đó, từ năm 2011 đến nay đã có 99 dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp với diện tích **2.806,37 ha** và quá trình rà soát, cập nhật diễn biến rừng, kiểm kê rừng xác định có hơn **6.000 ha** các loại đất khác trong quy hoạch lâm nghiệp như: sông suối, giao thông, sai lệch về đối tượng đất. Theo Phương án điều chỉnh quy hoạch (**277.899 ha**) thì sẽ giảm **7.978,6 ha rừng** so với hiện trạng năm 2022 do dự kiến điều chỉnh quy

³¹ về tham gia ý kiến đối với điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị

³² về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030.

³³ về Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Quảng Trị

hoạch ba loại rừng để chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện 112 dự án/công trình có diện tích điều chỉnh quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp là 2.914,13 ha; quá trình rà soát hiện trạng, quy hoạch 03 loại rừng³⁴ xác định có khoảng hơn 5.000 ha các loại đất khác không thể sử dụng cho mục đích phát triển rừng cần phải đưa ra ngoài 3 loại rừng.

+ Chỉ tiêu diện tích khoán bảo vệ rừng: “*Bình quân mỗi năm khoán bảo vệ 80.000 lượt/ha/năm*”, tăng 58.900 lượt/ha/năm, do hiện nay có rất nhiều nguồn vốn khoán bảo vệ rừng cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng thông qua các nguồn kinh phí³⁵ nên các diện tích rừng được giao được bảo vệ ổn định bình quân khoảng trên 80.000 ha/năm trên diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ hiện có của tỉnh. Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu này cho phù hợp.

+ *Chỉ tiêu trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ bình quân mỗi năm 500 ha và trồng rừng sản xuất bình quân mỗi năm trồng 7.000 – 8.000 ha* để phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất trung ương giao và tình hình thực tế của địa phương.

+ Chỉ tiêu khai thác gỗ rừng trồng: “*Bình quân mỗi năm khai thác 900.000 - 1.100.000 m³*”. Chỉ tiêu này, tăng gấp 2 lần so với Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND là do diện tích rừng trồng (đặc biệt là rừng trồng sản xuất) được mở rộng, bên cạnh đó do áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng rừng nên năng suất liên tục tăng cao (hiện nay trên 120 m³/ha). Với khối lượng trồng mới và trồng lại rừng mỗi năm khoảng 8.000 - 9.000 ha thì mỗi năm lượng gỗ khai thác trên địa bàn tỉnh hiện đang ở mức trên dưới 1 triệu m³. Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu này cho phù hợp.

+ Chỉ tiêu diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững: Diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững: “*Khoảng 42.000 ha*” sửa đổi thành “*Khoảng 22.000 ha*”. Do ước tính tại thời điểm ban hành Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND sẽ mở rộng diện tích được cấp chứng chỉ rừng cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, phần đầu 50% đối tượng này sẽ được cấp chứng chỉ rừng (22.000 ha/40.000 ha), cộng với diện tích đã được cấp vào thời điểm đó khoảng 20.000 ha (chủ yếu là của 3 Công ty Lâm nghiệp của Nhà nước) dự kiến sẽ có tổng diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 là 42.000 ha. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các tổ chức tài trợ, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn nên không thể tiếp tục tài trợ kỹ thuật và chi phí cho việc đánh giá, cấp chứng chỉ rừng bền vững; ngoài ra người dân gặp khó khăn về kinh phí, thiếu hỗ trợ kỹ thuật nên diện tích được cấp chứng chỉ rừng không đạt như chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra. Kết quả diện tích được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến năm 2020 chỉ đạt 23.429 ha. Qua 2 năm (2021-2022), diện tích rừng được cấp chứng chỉ giảm do diện tích của Công ty Lâm nghiệp Triệu Hải không được đánh giá lại để cấp chứng chỉ (4.126,26 ha) và tác động Nghị quyết 29/NQ-HĐND của HĐND tỉnh khi diện tích tại các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp bàn giao về địa phương khoảng 15-20% để cấp đất cho người dân sản xuất... khó

³⁴ . Đã thực hiện năm 2020 – 2021, được UBND tỉnh thống nhất tại văn bản 1961/UBND-TN ngày 21/5/2021)

³⁵ (Chương trình lâm nghiệp bền vững (6.259 ha/năm), CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (30.300 ha/năm), từ nguồn dịch vụ môi trường rừng (trong khoảng 40.000-50.000 ha/năm)

có thể duy trì diện tích rừng có chứng chỉ nên cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu này cho phù hợp.

- Tại khoản 3 Điều 1. Đề nghị HĐND tỉnh thống nhất bổ sung một số chỉ tiêu, nhiệm vụ tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND là: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp tích hợp vào điều chỉnh ra ngoài quy hoạch ba loại rừng để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, gồm:

+ Có 99 Dự án/Công trình với diện tích **2.806,37 ha** đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác *(có danh mục dự án/công trình chi tiết kèm theo dự thảo nghị quyết)*.

+ Sau khi rà soát và xét tính cấp bách theo đề xuất của các ngành, địa phương, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh thống nhất bổ sung 13 dự án/công trình, đây là những dự án đầu tư công có tính cấp thiết của tỉnh, huyện. Căn cứ kết quả thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có 6 dự án³⁶ không đạt tiêu chí chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên theo quy định tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ đề nghị chuyển sang danh mục 3 *(Dự án chưa đủ điều kiện)* để tích hợp điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng trong Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia trong thời gian tới. Như vậy, sau rà soát, điều chỉnh, bổ sung có **112 dự án/ công trình** dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án tích hợp vào điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng toàn tỉnh với tổng diện tích tự nhiên là 4.325,70 ha, trong đó diện tích điều chỉnh quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp là **2.914,13 ha** *(Có danh mục dự án chi tiết kèm theo dự thảo nghị quyết)*.

- Điều 3. Đề nghị bổ sung hiệu lực của nghị quyết như sau: Các nội dung không điều chỉnh tiếp tục được thực hiện theo Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết này hết hiệu lực khi Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua *(có dự thảo nghị quyết kèm theo)*.

3. Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2030 *(Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh)*.

a) Tính phù hợp, căn cứ pháp lý.

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh phù hợp quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Khoáng sản và phù hợp với định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030 và các văn bản hướng dẫn hiện hành khác có liên quan. Trình tự, thủ tục lập bổ sung quy hoạch mỏ khoáng sản đảm bảo đúng quy định, đã được Ban Thường vụ

³⁶ Mở rộng khu dân cư phía Tây; Xây dựng khu dân cư phía Đông; Đất trụ sở các cơ quan nhà nước; Tuyến đường T3, Sân vận động huyện Hải Lăng và Dự án trại heo SGR huyện Vĩnh Linh theo đề nghị của UBND huyện vì dân không đồng ý.

Tỉnh ủy đồng ý chủ trương, chính quyền địa phương đề xuất, nhân dân vùng bị ảnh hưởng trực tiếp đồng tình ủng hộ. Đúng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

b) Nội dung: Đề nghị HĐND tỉnh thống nhất bổ sung 05 điểm mỏ đất làm vật liệu san lấp với diện tích 89,92 ha, tài nguyên dự báo 4,15 triệu m³ vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh giai đoạn đến năm 2030, gồm: Mỏ đất Khe Cáy - xã Vĩnh Long với diện tích 10,2 ha, mỏ đất Hợp Thịnh - xã Vĩnh Long với diện tích 39,5 ha để phục vụ dự án xây dựng đường bộ cao tốc Cam Lộ - Vạn Ninh; mỏ đất Vĩnh Chấp - xã Vĩnh Chấp với diện tích 14,5 ha, mỏ đất Bản Chùa - xã Cam Tuyền với diện tích 14,7 ha, mỏ đất xã Hải Sơn với diện tích 11,02 ha để phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh.

3. Kiến nghị: Sau khi HĐND tỉnh thông qua bổ sung quy hoạch khoáng sản tỉnh đến năm 2023, đề nghị UBND tỉnh:

- Chỉ đạo tích hợp nội dung bổ sung tại quy hoạch này vào quy hoạch chung của tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thống nhất thực hiện theo điểm i khoản 4 Điều 16 của Luật Quy hoạch 2017.

- Chỉ đạo thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục đấu giá, cấp phép mỏ theo Luật Khoáng sản để giải quyết nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; trước mắt UBND tỉnh sớm chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định để đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch.

4. Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh).

Việc đề nghị HĐND tỉnh thông qua nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp quy định Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật Quy hoạch đô thị số ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế và Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 và các văn bản hướng dẫn hiện hành khác. Đúng thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật xây dựng ngày 18/6/2014.

Nội dung chính của nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 37 Thông tư số

04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn và tình hình thực tế của địa phương; được Thủ tướng Chính phủ thống nhất tại Văn bản số 140/TTg-CN ngày 16/02/2022 về việc chủ trương điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị và kết quả thu hút đầu tư của tỉnh, tình hình thực tế của địa phương; quá trình lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đã lấy ý kiến tham gia, góp ý các chuyên gia, sở ngành, địa phương có liên quan, đã được tổng hợp đầy đủ.

Dự thảo nghị quyết, đề nghị UBND tỉnh bổ sung nội dung cụ thể nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (có dự thảo nghị quyết đã được chỉnh sửa kèm theo).

Phần 4. Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất - rừng sang thực hiện các dự án

1. Danh mục dự án thu hồi đất, dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác trong năm 2022 (Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

a) UBND tỉnh trình HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương thu hồi 176,28 ha đất để thực hiện 45 dự án³⁷; chuyển mục đích sử dụng 21,05 ha đất (Đất trồng lúa 5,75 ha, đất rừng phòng hộ 15,3 ha) để thực hiện 14 dự án.

b) Qua rà soát danh mục, Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị HĐND tỉnh:

- Đưa ra khỏi danh mục chấp thuận thu hồi đất lần này đối với dự án Khu đô thị xóm Hòa 2, khóm 1, thị trấn Diên Sanh - huyện Hải Lăng diện tích 5,67 ha vì đã được thu hồi tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 và Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh.

- Đối với Dự án khai thác mỏ cát trắng của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo chủ đầu tư hoàn thành việc hoàn thổ và thu hồi lại phần đất 44,9 ha đã giao cho nhà đầu tư thuê tại Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh để bàn giao lại cho địa phương quản lý.

- Dự án đầu tư khai thác titan sa khoáng đề nghị thu hồi đất với diện tích 36,84 ha tại xã Vĩnh Thái, sau khi được HĐND tỉnh thống nhất thông qua, trước khi thực hiện các bước thu hồi đất, giao đất, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn có liên quan, chính quyền địa phương, chủ đầu tư tiếp tục vận động 02 hộ dân chưa đồng thuận để tạo sự đồng thuận 100% người dân bị ảnh hưởng trong khu vực dự án (đã có 105/107 hộ dân, đạt 98,1% ở Thôn Đông Luật), thực hiện các thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện và quyết định đầu tư của dự án theo quy định.

2. Chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Hồ sơ và trình tự thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư

³⁷ Tại 9 đơn vị: Đông Hà, TXQT, Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Hướng Hóa, Đakrông

phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng trị, hạng mục Khu nghĩa trang thôn Trường Thọ, xã Hải Trường tại khu vực ngoài tiểu khu 52, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng với tổng diện tích là 0,7455 ha rừng trồng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng; được thực hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 20 của Luật Lâm nghiệp năm 2017; khoản 3 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Dự án đã có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp có thẩm quyền phê duyệt; được hội đồng thẩm định chủ trương CMĐSDR tỉnh thống nhất. Vì vậy, đề nghị HĐND tỉnh thống nhất thông qua dự án trên.

Phần 5. Các dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh được phân công thẩm tra 02 dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật, 26 dự thảo nghị quyết cá biệt. Các nội dung thẩm tra đã nêu tại Báo cáo này, khi được Chủ tọa kỳ họp kết luận thống nhất đề nghị bổ sung vào nghị quyết của HĐND tỉnh.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu dự họp;
- Lưu: VT, KTNS.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Đăng Ánh

